

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI


Năm báo cáo: 2014

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch tiếng Việt : **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**
- Tên giao dịch đối ngoại : **GIA LAI HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY**
- Tên cổ phiếu : **GHC**



- Logo công ty : 
- Giấy CNĐKKD : số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 02 năm 2015
- Vốn điều lệ : 205.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ đồng)
- Địa chỉ : 28 Phạm Văn Đồng, P.Hoa Lư, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Điện thoại : (84.59) 383 0013
- Fax : (84.59) 383 0013
- Website : www.ghc.vn
- Email : thuydiengialai@gmail.com
- Mã số thuế : 5900288566
- Tài khoản số : 62010000009051 tại NH Đầu tư và phát triển - Chi nhánh tỉnh Gia Lai
- Ngày nghề kinh doanh : Sản xuất điện, kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty cổ phần Thủy điện Gia Lai tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai được thành lập theo Hợp đồng kinh tế số 01-14-03-2002/PC3-ĐGL-01 ngày 14/03/2002 giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng công ty điện lực miền Trung) và Công ty Điện Gia Lai (nay là Công ty cổ phần điện Gia Lai), góp vốn theo tỷ lệ 50/50, với tổng vốn điều lệ 6 tỷ đồng, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 39 02 000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu từ ngày 23/5/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 04/6/2007. Đầu tư xây dựng vận hành – kinh doanh (BOO) 2 nhà máy thủy điện là thủy điện H'Chan và thủy điện H'Mun.

- Ngày 02/6/2008, Công ty TNHH Đầu tư và phát triển điện Gia Lai đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09/6/2011 với vốn điều lệ đăng ký là 100 tỷ đồng, gồm có 06 cổ đông (02 cổ đông sáng lập và 04 cổ đông phổ thông khác) để gia tăng nguồn lực tài chính triển khai đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện H'Mun. Vào ngày 31/12/2008, các cổ đông trên đã hoàn thành góp vốn các đợt đầu với vốn điều lệ thực góp đạt 65.932.430.000 đồng. Quá trình chuyển nhượng cổ phiếu của các cổ đông vào cuối năm 2008 dẫn đến số lượng cổ đông tăng lên 5.416 cổ đông vào thời điểm ngày 31/12/2008.

- Công ty chính thức đăng ký công ty đại chúng với UBCKNN vào tháng 03/2009. Trong tháng 11/2009, Công ty thực hiện phát hành riêng lẻ cho các cổ đông thực hiện góp vốn đợt cuối sau khi đã báo cáo kế hoạch phát hành với UBCKNN, ghi nhận tăng vốn điều lệ thực góp lên 100 tỷ đồng vào ngày 30/11/2009.

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19/04/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 26/04/2011.

- Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch bổ sung 10.500.000 cổ phiếu (*Mười triệu năm trăm nghìn cổ phiếu*) theo Quyết định số 592/QĐ-SGDHN ngày 28/10/2014 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, ghi nhận tăng vốn điều lệ thực góp lên 205 tỷ đồng vào ngày 28/10/2014. Đến ngày 29/12/2014, số lượng cổ đông của Công ty là 4.245 cổ đông, trong đó có 929 cổ đông đã lưu ký chứng khoán.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

Hiện nay hoạt động sản xuất chính của Công ty là đầu tư xây dựng các dự án thủy điện vừa và nhỏ theo hình thức BOO (Đầu tư xây dựng – Sở hữu – Vận hành kinh doanh). Nguồn doanh thu của Công ty trong các năm qua toàn bộ từ vận hành sản xuất điện năng của Nhà máy thủy điện H'Chan. Đến tháng 8 năm 2010, công trình nhà

máy thủy điện H'Mun được đưa vào khai thác, kết hợp với hoạt động của nhà máy thủy điện H'Chan tạo ra được nguồn doanh thu lớn và ổn định cho Công ty.

- Nhà máy thủy điện H'Chan có công suất 12 MW, gồm 03 tổ máy xây dựng trên dòng sông Ayun thuộc địa bàn xã Đê Ar, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai. Nhà máy được khởi công xây dựng từ năm 2002 và hoàn thành đưa vào khai thác vận hành từ tháng 09/2006 với nhiệm vụ sản xuất bán điện cho lưới điện quốc gia với sản lượng điện trung bình hàng năm là 55 triệu kWh.

- Nhà máy thủy điện H'Mun có với công suất 16,2 MW, gồm 03 tổ máy xây dựng trên cùng dòng sông Ayun cách Nhà máy thủy điện H'Chan khoảng 3 km về phía dưới hạ nguồn, thuộc xã Bar Maih, huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai. Nhà máy được chính thức thi công xây dựng vào tháng 08/2007. Đến ngày 02/01/2011, nhà máy thủy điện H'Mun chính thức khánh thành, đưa nhà máy vào khai thác vận hành hòa vào lưới điện quốc gia với nhiệm vụ sản xuất bán điện cho lưới điện quốc gia với sản lượng điện trung bình hàng năm là 66 triệu kWh.

- Hiện nay sản phẩm duy nhất của Công ty là điện thương phẩm cung cấp trực tiếp cho Tổng công ty Điện Lực miền trung (CPC) thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam (EVN) theo Hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện H'Chan và hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện H'Mun.

Hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện H'Chan số 5/2011/H'CHAN/EVN CPC-GHC ký kết giữa Tổng công ty điện lực miền trung và Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai vào ngày 31/05/2011. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01/06/2011 và chấm dứt sau 20 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó việc mua bán điện được áp dụng biểu giá chi phí tránh được của hệ thống điện Quốc gia do Cục Điều tiết điện lực công bố hàng năm.

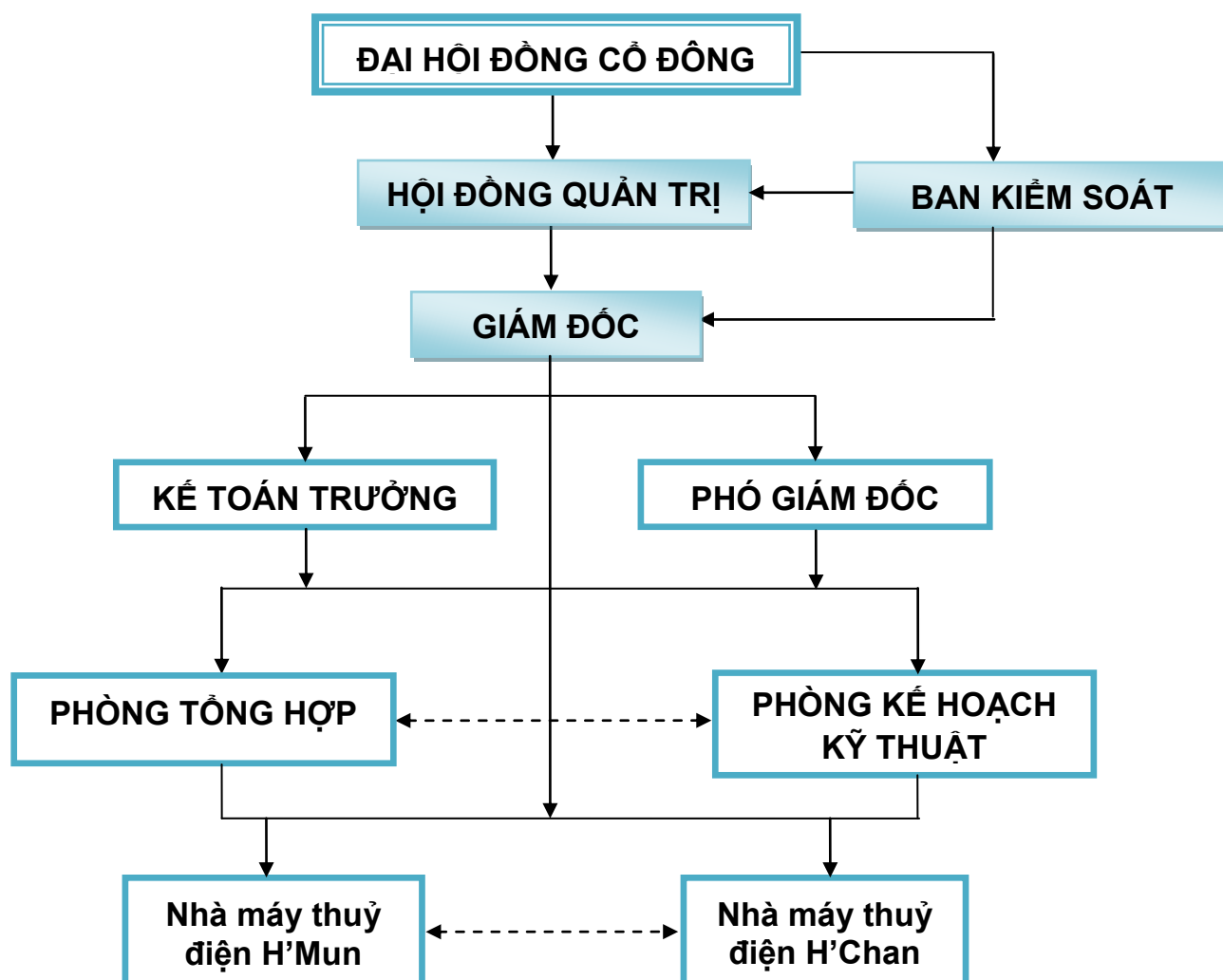
Hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện H'Mun số 05/2010 H'Mun-CPC-GHC ký kết giữa Tổng công ty điện lực miền trung và Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai vào ngày 05/05/2010. Hợp đồng này có hiệu lực thực hiện sau khi ký kết và chấm dứt sau 20 năm kể từ ngày vận hành thương mại, trong đó việc mua bán điện được áp dụng biểu giá chi phí tránh được của hệ thống điện Quốc gia do Cục Điều tiết điện lực công bố hàng năm.

Tính đến thời điểm ngày 31/12/2014, tổng sản lượng điện đưa vào lưới điện quốc gia là 737,01 triệu kWh, mang lại doanh thu 667,05 tỷ đồng. Sản lượng điện và doanh thu trong các năm 2013 và năm 2014 của Công ty như sau :

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014
1	Sản lượng kế hoạch (triệu kWh)	129,85	139,65
2	Sản lượng thực hiện (triệu kWh)	139,65	124,30
3	Tỷ lệ thực hiện (%)	107,5	89
4	Doanh thu bán điện (triệu đồng)	131.704	125.174

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý của Công ty

4.1 Sơ đồ tổ chức và bộ máy quản lý



- **Đại hội đồng cổ đông:** gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, có quyền thông qua quyết định phương hướng, nhiệm vụ phát triển và kế hoạch phát triển kinh doanh hàng năm của Công ty; quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền

chào bán của từng loại; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát; và các quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ Công ty.

- **Hội đồng quản trị:** là cơ quan quản lý Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra, thay mặt cho ĐHĐCĐ quản trị Công ty giữa hai kỳ ĐHĐCĐ và có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

HĐQT Công ty trong nhiệm kỳ đầu có 5 thành viên, nhiệm kỳ 5 năm. Số lượng thành viên HĐQT mỗi nhiệm kỳ do ĐHĐCĐ quyết định. Thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm.

- **Ban kiểm soát:** gồm 3 thành viên, gọi là Kiểm soát viên do ĐHĐCĐ bầu ra với nhiệm kỳ là 5 năm. Kiểm soát viên là những người thay mặt cổ đông để kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh Công ty; trong ghi chép sổ sách kế toán tài chính của Công ty nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp cho các cổ đông.
- **Ban Giám đốc:** là cấp quản lý điều hành hoạt động của Công ty, đứng đầu là Giám đốc do HĐQT lựa chọn và bổ nhiệm; chủ động điều hành các hoạt động kinh doanh của Công ty có hiệu quả theo Nghị quyết của HĐQT, Điều lệ công ty, qui định của UBCKNN, Sở Giao dịch chứng khoán và pháp luật.
- **Các phòng/ban nghiệp vụ:**

Phòng tổng hợp: Thực hiện lập kế hoạch tài chính cho công ty, hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong suốt quá trình hoạt động của Công ty, lập các báo cáo tài chính phục vụ công tác quản lý và theo chế độ quy định, đồng thời chịu trách nhiệm các hoạt động liên quan đến nhân sự, đào tạo, hành chính, quản lý tài sản Công ty.

Phòng kế hoạch – kỹ thuật: Xây dựng kế hoạch năm, kế hoạch dài hạn, kế hoạch sản xuất và xây dựng cơ bản, kế hoạch duy trì, bảo dưỡng và tổng hợp kế hoạch triển khai các dự án đầu tư của Công ty; quản lý công tác kỹ thuật.

Bộ phận sản xuất: tổ chức quản lý điều hành sản xuất các nhà máy thủy điện liên tục – an toàn – hiệu quả theo kế hoạch sản lượng hàng năm của Công ty.

4.2 Danh sách các công ty con, công ty liên kết

1. **Công ty TNHH GKC:** Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai (GHC) đã hợp tác với Công ty cổ phần điện Gia Lai (GEC) hợp tác liên doanh thành lập Công ty TNHH GKC để đầu tư các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Thông tin cụ thể như sau:

- Tên công ty : **Công ty TNHH GKC**

- Giấy chứng nhận ĐKDN : 61001145316 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Kon Tum cấp thay đổi lần 2 ngày 12/03/2014.
- Địa chỉ trụ sở chính : 478 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.
- Người đại diện theo pháp luật : Ông Nguyễn Đình Tuấn – Chủ tịch HĐQT
- Vốn Điều lệ : **50.000.000.000** đồng
- Tỷ lệ GHC sở hữu : 40% VDL tương đương 20 tỷ đồng.
- Số vốn GHC đã góp đến 31/12/2014: 2.467.148.000 đồng.
- Ngày nghề kinh doanh : Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công nghiệp, điện, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cung ứng lao động tạm thời (lao động trong nước); Cung ứng và quản lý nguồn lao động (lao động trong nước); Kinh doanh xuất nhập khẩu.

2. Công ty cổ phần thủy điện Thượng Lộ: Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai (GHC) đã hợp tác cùng với Công ty cổ phần điện Gia Lai (GEC) và Công ty cổ phần Trường Phú hợp tác liên doanh để đầu tư dự án thủy điện Thượng Lộ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Thông tin cụ thể như sau:

- Tên công ty : Công ty cổ phần thủy điện Thượng Lộ
- Giấy chứng nhận ĐKDN : 3301515921 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp ngày 02/04/2013.
- Địa chỉ trụ sở chính : 111 Phạm Văn Đồng – P.Vỹ Dạ - TP Huế - tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Người đại diện theo pháp luật : Ông Tân Xuân Hiến – Chủ tịch HĐQT
- Vốn Điều lệ : 40.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ GHC sở hữu : 30% VDL tương đương 12 tỷ đồng.
- Số vốn GHC đã góp đến 31/12/2014: 12.000.000.000 đồng.
- Ngày nghề kinh doanh : Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng công trình điện, công trình thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ

thống điện; Xây dựng công trình giao thông đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị.

3. Công ty cổ phần thủy điện Trường Phú: Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai (GHC) đã hợp tác cùng với Công ty cổ phần Điện Gia Lai và Công ty cổ phần thủy điện Trường Phú và các cổ đông khác hợp tác liên doanh để đầu tư dự án thủy điện Alin B1 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Thông tin cụ thể như sau:

- Tên công ty : Công ty cổ phần thủy điện Trường Phú
- Giấy chứng nhận ĐKDN : 3300507847 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp ngày 18/3/2014.
- Địa chỉ trụ sở chính : 111 Phạm Văn Đồng – P.Vỹ Dạ - TP Huế - tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Người đại diện theo pháp luật : Ông Tân Xuân Hiến – Chủ tịch HĐQT
- Vốn Điều lệ : 300.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ GHC sở hữu : 12,1% VDL tương đương 36,3 tỷ đồng.
- Số vốn GHC đã góp đến 31/12/2014: 15.410.140.000 đồng.
- Ngày nghề kinh doanh : Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Dịch vụ lưu trú ngắn hạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, Thiết kế các công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, Kỹ sư định giá hạng 2; Lập dự án đầu tư và quy hoạch các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi – thủy điện, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và lựa chọn nhà thầu.

4. Định hướng phát triển

Bên cạnh mục tiêu duy trì và phát triển hoạt động của nhà máy thủy điện H'Chan và H'Mun trong các năm sắp tới, Công ty còn tập trung mở rộng, đa dạng hóa ngành nghề như tham gia tư vấn đầu tư xây dựng công trình thủy điện vừa và

nhỏ; giám sát thi công các công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện và xây dựng dân dụng – công nghiệp. Với kinh nghiệm trên thị trường, trong năm 2014 Công ty đã nghiên cứu, tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào một số dự án thủy điện có hiệu quả cao theo hình thức tham gia liên doanh góp vốn đầu tư các dự án thủy điện Đắk Lô 1,2,3 trên địa bàn tỉnh Kon Tum, dự án thủy điện Thượng Lộ, Alin B1 và các thủy điện khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Định hướng trong năm 2015 và những năm tiếp theo, Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu, tìm kiếm một số dự án thủy điện khác trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên có hiệu quả cao theo hình thức tham gia đầu tư trực tiếp hoặc liên doanh góp vốn đầu tư nhằm mở rộng phát triển công ty, cung cấp thêm sản phẩm cho ngành cũng như bắt kịp xu hướng phát triển chung của ngành.

Xác định được yếu tố con người là quan trọng trong sự nghiệp phát triển của doanh nghiệp, Công ty đã thường xuyên bồi dưỡng, đào tạo nhân viên kỹ thuật lành nghề để chủ động tiếp cận những thông tin mới nhất về sản phẩm, kỹ thuật, công nghệ mới và xu hướng thị trường. Từ chỗ phải thuê các chuyên gia nước ngoài làm tư vấn, thiết kế công trình; chỉ đạo thi công xây lắp và trực tiếp căn chỉnh máy móc, thiết bị kỹ thuật quan trọng, chạy thử liên động, hoặc có tải; đến nay các chuyên gia cán bộ kỹ thuật và công nhân giỏi nghề, giàu kinh nghiệm của Công ty đã cơ bản đảm trách được công việc một cách an toàn, hiệu quả, tạo tiền đề cho việc phát triển các hoạt động tư vấn xây dựng theo định hướng phát triển lâu dài.

Hiện tại sản phẩm chính của Công ty là điện thương phẩm và việc tiêu thụ điện đã được đảm bảo bởi Hợp đồng mua bán điện dài hạn được ký giữa Công ty và Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty điện lực Miền Trung). Do đó các hoạt động marketing của Công ty trong tương lai gần chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực khác mà Công ty đang dự định hướng đến.

Phương châm của Công ty trong xây dựng mối quan hệ khách hàng là uy tín, cam kết chất lượng sản phẩm, hỗ trợ lẫn nhau tìm giải pháp để cùng tháo gỡ khó khăn trong kinh doanh. Công ty cũng chú trọng nâng cao hình ảnh thương hiệu của mình thông qua các kênh thông tin đại chúng như báo chí, phát thanh và truyền hình địa phương khi tổ chức các sự kiện quan trọng của Công ty cũng như chú trọng cập nhật website của Công ty.

Thành lập ngày 02/06/2008 trên cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia lai, Công ty chưa đăng ký nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế hay bản quyền nào. Trong thời gian sắp tới Công ty sẽ tiến hành đăng ký bản quyền thương hiệu và logo của mình.



II. Tình hình hoạt động trong năm 2014

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2014	TH 2014	TH 2013	TH/KH 2014 (%)	TH2014/T H2013 (%)
1	Điện thương phẩm	Tr. kWh	139,65	124,30	139,65	89,01	89,01
2	Tổng doanh thu	tỷ. đồng	133,45	127,22	134,83	95,33	94,36
2.1	Doanh thu bán điện	"	131,70	125,17	131,70	95,04	95,04
2.2	Doanh thu tài chính	"	1,75	2,00	1,75	114,29	114,29
2.3	Thu nhập khác	"	-	0,05	1,38	-	3,62
3	Tổng chi phí	"	63,16	62,46	64,77	98,89	96,43
3.1	Giá vốn hàng bán	"	45,81	44,46	38,51	97,05	115,45
3.2	Chi phí tài chính	"	12,69	13,13	19,78	103,47	66,38
3.3	Chi phí quản lý DN	"	4,66	4,74	4,07	101,72	116,46
3.4	Chi phí khác	"	-	0,13	2,41	-	5,39
4	Lợi nhuận trước thuế	"	70,29	64,77	70,06	92,15	92,45
5	Thuế TNDN	"	9,36	9,00	11,57	96,15	77,79
6	Lợi nhuận sau thuế	"	60,93	55,77	58,49	91,53	95,35

Năm 2014, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty bị ảnh hưởng bởi tình hình thời tiết khô hạn kéo dài, lượng mưa ít hơn mọi năm nên sản lượng và doanh thu không đạt được như kế hoạch đề ra dẫn đến các chỉ tiêu về lợi nhuận giảm. Mặt khác trong năm 2014 Công ty đã tăng vốn điều lệ, nguồn vốn huy động này đã được đầu tư nhưng chưa có lợi nhuận dẫn đến cổ tức giảm so với năm 2013.

Chính sách ưu đãi thuế TNDN còn chông chéo đã không ưu đãi đối với dự án thủy điện H'Mun, do đó dẫn đến mức thuế TNDN tăng khoảng 11,57 tỷ đồng/năm và làm sụt giảm lợi nhuận của Công ty trong năm 2013 và 2014.

Trong năm, công tác vận hành nhà máy thủy điện gặp một số sự cố máy móc, thiết bị gây tổn thất về sản lượng điện và doanh thu của công ty. Ban điều hành đã phối hợp với các đơn vị có liên quan để tổ chức buổi đánh giá xác định nguyên nhân và đã đưa ra bài học kinh nghiệm.

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1 Danh sách Ban Điều hành:

STT	Họ tên	Chức vụ
a	Ông Lê Văn Minh	Giám đốc
b	Ông Đoàn Văn Sơn	Phó Giám đốc

a. Giám đốc – Ông Lê Văn Minh

Ngày tháng năm sinh:	18/10/1984
Nơi sinh:	Gia Lai
CMND:	Số: 230658062, ngày cấp: 03/6/2002, nơi cấp: CA Gia Lai
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Đông Sơn – Thanh Hóa
Địa chỉ thường trú:	24/02 Lý Tự Trọng, P. Tây Sơn, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
Điện thoại liên lạc:	0905316879
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
<i>Tháng 10/2008 đến tháng 08/2010</i>	<i>Chuyên viên Phòng đầu tư dự án – CTCP Đầu tư Sài Gòn Thương Tín;</i>
<i>Tháng 08/2010 đến tháng 03/2011</i>	<i>Thư ký HĐQT Công ty Cổ phần Điện Gia Lai;</i>
<i>Tháng 03/2011 đến tháng 02/2012</i>	<i>Phó phòng Kế hoạch - Đầu tư CTCP Điện Gia Lai;</i>
<i>Tháng 10/2012 đến tháng 12/2012</i>	<i>Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Xây dựng – Bê tông ly tâm Gia Lai;</i>
<i>Từ tháng 02/2012 đến 31/12/2014</i>	<i>Chánh Văn phòng Công ty - CTCP Điện Gia Lai;</i>
<i>Từ tháng 04/2013 đến nay</i>	<i>Thành viên HĐQT CTCP Đầu tư điện Tây Nguyên;</i>
<i>Từ tháng 07/2013 đến nay</i>	<i>Chủ tịch HĐQT CTCP Điện Cao su Gia Lai.</i>
<i>Từ tháng 10/2013 đến 31/12/2014</i>	<i>Thành viên HĐQT CTCP Thủy điện Gia Lai kiêm Giám đốc Công ty.</i>
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	- Chánh Văn phòng Công ty - Công ty Cổ phần Điện Gia Lai; - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần điện cao su Gia Lai (GRC); - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư điện Tây Nguyên (TIC);
Số cổ phần nắm giữ (thời điểm 31/12/2014):	16.000 cổ phần, chiếm 0,078% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	16.000 cổ phần, chiếm 0,078% vốn điều lệ
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Cty:	Không
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của GHC:	Không
Những khoản nợ đối với Cty:	Không

Lợi ích liên quan đối với Cty: Không

b. Phó Giám đốc – Ông Đoàn Văn Sơn

Ngày tháng năm sinh: 12/04/1973

Nơi sinh: Xã Đại Quang – Đại Lộc – Quảng Nam

CMND: số 230887894 do Công an Gia Lai cấp ngày 03/4/2008

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Đại Quang – Đại Lộc – Quảng Nam

Địa chỉ thường trú: Tổ 14 – P.Hội Phú – Pleiku – Gia Lai

Điện thoại liên lạc: 0979.810399

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thủy lợi, thủy điện

Quá trình công tác

Từ năm 08/1998 – 07/2003 Công tác tại Công ty Điện Gia Lai

Từ 08/2003 đến nay Công tác tại Công ty TNHH đầu tư và phát triển Điện Gia lai (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai)

Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty: Phó Giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH GKC

Số cổ phần nắm giữ (thời điểm 31/12/2014): 15.000 cổ phần, chiếm 0,073% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 15.000 cổ phần, chiếm 0,073% vốn điều lệ

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của GKC: Không

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

c. Kế toán trưởng – Ông Trần Minh Đức

Ngày tháng năm sinh:	10/02/1960
Nơi sinh:	Quảng Bình
CMND:	số 230861031 do Công an Gia Lai cấp ngày 25/6/2007
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Phong Hóa - Tuyên Hóa – Quảng Bình
Địa chỉ thường trú:	86/1 Phạm Văn Đồng – Pleiku – Gia Lai
Điện thoại liên lạc:	0913.406653
Trình độ văn hóa:	10/10
Trình độ chuyên môn:	Kế toán tài chính, cử nhân quản trị kinh doanh
Quá trình công tác	
<i>Từ năm 1982 – 08/1992</i>	<i>Công tác tại Sở tài chính Gia Lai – Kon Tum</i>
<i>Từ 09/1992 – 06/2002</i>	<i>Chuyển công tác đến Phòng xây dựng cơ bản - Điện Lực Gia Lai</i>
<i>Từ 07/2002 đến nay</i>	<i>Kế toán trưởng Công ty TNHH đầu tư và phát triển Điện Gia lai (nay là CTCP Thủy điện Gia Lai)</i>
Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty:	Kế toán trưởng
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Không
Số cổ phần nắm giữ (thời điểm 31/12/2013):	41.600 cổ phần, chiếm 0,202% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	41.600 cổ phần, chiếm 0,202% vốn điều lệ
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của GHC:	Không
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không

2.2 Cơ cấu lao động Công ty tại thời điểm 31/12/2014:

- **Số lượng cán bộ, nhân viên tính đến ngày 31/12/2014:** là 54 CBCNV.

Cơ cấu lao động như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Phân loại theo trình độ			
1	Cán bộ có trình độ trên đại học	0	0%
2	Cán bộ có trình độ đại học	9	16,67%
3	Cán bộ có trình độ cao đẳng, trung cấp	31	57,41%
4	Nhân viên kỹ thuật	13	24,07%
5	Lao động phổ thông/lao động khác	1	1,85%
Phân loại theo phòng ban chức năng			
1	Ban Giám đốc	02	3,70%
2	Phòng Tổng hợp	05	9,26%
3	Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật	03	5,56%
4	Bộ phận sản xuất	44	81,48%
Tổng cộng		54	100%

- **Chính sách đối với người lao động:**

Công ty luôn quan tâm đến chế độ, đời sống CBCNV, tạo điều kiện để hoạt động thuận lợi và phối hợp tốt với công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác.

Công ty đặc biệt chú trọng việc đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật lành nghề vì đó là nhân tố quan trọng trong việc tồn tại và phát triển một doanh nghiệp.

Công ty luôn có cam kết và đảm bảo duy trì các quyền lợi chính đáng cho người lao động, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với người lao động theo quy định hiện hành của pháp luật lao động như: trích nộp đầy đủ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn. Thực hiện nghiêm chỉnh các chế độ xét nâng lương định kỳ theo quy chế lương cho CBCNV của Công ty.

Công ty luôn quan tâm, tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên được bồi dưỡng, học tập nâng cao kiến thức về trình độ chuyên môn bằng cách thức

phù hợp như đào tạo tại chỗ, gửi đi các khóa đào tạo chuyên môn ngắn và dài hạn trong nước; tạo điều kiện cho các cán bộ kỹ thuật thâm nhập thực tế ở dự án thủy điện đang triển khai, tại Nhà máy Thủy điện H'Chan của Công ty nhằm tích lũy và nâng cao trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc.

Chính sách lương thưởng: Bảy tháng đầu năm 2014 Công ty áp dụng chính sách trả lương khoán theo doanh thu cho tất cả CB-CNV, từ tháng 8 năm 2014 đến nay CBNV khối văn phòng hưởng lương theo ngạch/bậc công việc.

Ngoài mức lương khoán, Công ty khuyến khích lao động bằng khoản thưởng vào những ngày lễ, tết và các dịp đặc biệt. Chính sách trợ cấp bao gồm trợ cấp ốm đau, thai sản, nghỉ việc áp dụng theo quy định của Bộ Luật Lao động. Hiện nay, Công ty đang tiến hành điều chỉnh chính sách khen thưởng mới thông qua trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi để kịp thời động viên và khuyến khích người lao động.

2. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

2.1. Các khoản đầu tư lớn: không

2.2. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:

- a. Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của công ty TNHH GKC: Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH GKC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam .

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.548.157.551	670.814.264
110	I. Tiền	4	3.182.012.329	586.220.964
111	1. Tiền		3.182.012.329	586.220.964
130	II. Phải thu ngắn hạn	5	107.244.000	-
132	1. Trả trước cho người bán		107.244.000	-
150	III. Tài sản ngắn hạn khác		258.901.222	84.593.300
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		36.000.000	36.000.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		222.601.222	26.093.300
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		300.000	22.500.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.583.716.613	602.778.995
220	I. Tài sản cố định		3.555.672.422	602.778.995
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	149.612.818	187.016.026
222	Nguyên giá		224.419.234	224.419.234
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(74.806.416)	(37.403.208)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	3.406.059.604	415.762.969
260	II. Tài sản dài hạn khác		28.044.191	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	28.044.191	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.131.874.164	1.273.593.259

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		959.452.947	106.807.853
310	I. Nợ ngắn hạn		959.452.947	106.807.853
312	1. Phải trả người bán	9	955.527.330	-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	425.617	496.133
319	3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11	3.500.000	106.311.720
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.1	6.172.421.217	1.166.785.406
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.172.421.217	1.166.785.406
411	1. Vốn điều lệ đã góp		6.167.870.000	1.165.000.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.551.217	1.785.406
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.131.874.164	1.273.593.259

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	13	6.457.264	5.380.542
25	2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14	3.000.000	3.000.000
30	3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.457.264	2.380.542
50	4. Tổng lợi nhuận trước thuế		3.457.264	2.380.542
51	5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.1	691.453	595.136
60	6. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.765.811	1.785.406

b. Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thủy điện Thượng Lộ: Báo cáo tài chính năm 2014 của

Công ty cổ phần Thủy điện Thượng Lộ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam .

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.793.784.428	448.288.669
110	I. Tiền	4	432.908.137	301.338.288
111	1. Tiền		432.908.137	301.338.288
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.764.680.118	1.600.040
132	1. Trả trước cho người bán	5	10.754.990.292	-
135	2. Các khoản phải thu khác		9.689.826	1.600.040
140	III. Hàng tồn kho		898.801.949	-
141	1. Hàng tồn kho	6	898.801.949	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.697.394.224	145.350.341
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		11.449.791	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		946.431.834	76.350.341
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20.2	3.512.599	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	736.000.000	69.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.105.617.658	2.874.218.211
220	I. Tài sản cố định		33.210.576.456	924.831.545
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.149.084.906	-
222	Nguyên giá		1.185.608.546	-
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(36.523.640)	-
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	32.061.491.550	924.831.545
260	II. Tài sản dài hạn khác		1.895.041.202	1.949.386.666
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	77.041.202	131.386.666
268	2. Tài sản dài hạn khác	11	1.818.000.000	1.818.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		48.899.402.086	3.322.506.880

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		11.029.718.777	775.091.780
310	I. Nợ ngắn hạn		664.556.836	775.091.780
312	1. Phải trả người bán	12	327.774.971	618.721.800
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5.168.130	2.660.540
315	3. Phải trả người lao động		51.570.237	26.729.330
316	4. Chi phí phải trả		12.893.604	-
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	267.149.894	126.980.110
330	II. Nợ dài hạn		10.365.161.941	-
334	1. Vay dài hạn	14	9.925.768.000	-
338	2. Doanh thu chưa thực hiện	15	439.393.941	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	16.1	37.869.683.309	2.547.415.100
410	I. Vốn chủ sở hữu		37.869.683.309	2.547.415.100
411	1. Vốn cổ phần		37.809.340.000	2.549.000.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)		60.343.309	(1.584.900)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		48.899.402.086	3.322.506.880

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	17	107.954.442	1.415.100
22	2. Chi phí tài chính	18	824.167	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		824.167	-
25	3. Chi phí quản lý doanh nghiệp		52.859.569	3.000.000
30	4. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		54.270.706	(1.584.900)
31	5. Thu nhập khác	19	254.535.526	-
32	6. Chi phí khác	19	229.625.658	-
40	7. Lợi nhuận khác	19	24.909.868	-
50	8. Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế		79.180.574	(1.584.900)
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.2	17.252.365	-
60	10. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		61.928.209	(1.584.900)
70	11. Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	16.3	28,84	(6,22)

c. Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú: Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam .

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		56.448.437.272	37.826.162.168
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	17.328.100.193	76.273.917
111	1. Tiền		328.100.193	76.273.917
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.100.076.594	37.678.742.333
132	1. Trả trước cho người bán	5	37.958.082.082	37.556.913.082
135	2. Các khoản phải thu khác		141.994.512	121.829.251
150	III. Tài sản ngắn hạn khác		1.020.260.485	71.145.918
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.492.221	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		767.149.243	43.575.044
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	6	249.619.021	27.570.874
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		71.733.427.958	61.240.789.701
220	I. Tài sản cố định		71.189.035.345	61.210.625.683
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	1.061.952.826	69.445.795
222	Nguyên giá		1.328.604.407	959.540.922
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(266.651.581)	(890.095.127)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	70.127.082.519	61.141.179.888
260	II. Tài sản dài hạn khác		544.392.613	30.164.018
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	544.392.613	30.164.018
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		128.181.865.230	99.066.951.869

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		788.300.634	1.920.333.009
310	I. Nợ ngắn hạn		788.300.634	1.920.333.009
311	1. Vay ngắn hạn		-	1.400.000.000
312	2. Phải trả người bán	10	339.323.699	195.919.171
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	125.258.782	4.872.518
315	4. Phải trả người lao động		230.374.752	160.161.600
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	93.343.401	159.379.720
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	13.1	127.393.564.596	97.146.618.860
410	I. Vốn chủ sở hữu		127.393.564.596	97.146.618.860
411	1. Vốn cổ phần		127.145.310.000	97.145.310.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		248.254.596	1.308.860
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		128.181.865.230	99.066.951.869

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	14	107.490.961	7.779.371
22	2. Chi phí tài chính	15	107.490.961	4.562.769
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		106.248.065	-
25	3. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.000.000	43.414.894
30	4. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.000.000)	(40.198.292)
31	5. Thu nhập khác	16	399.999.999	363.636.364
32	6. Chi phí khác	16	45.613.015	320.196.455
40	7. Lợi nhuận khác	16	354.386.984	43.439.909
50	8. Tổng lợi nhuận trước thuế		351.386.984	3.241.617
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.2	104.441.248	1.755.987
60	10. Lợi nhuận sau thuế TNDN		246.945.736	1.485.630
70	11. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	13.3	24,36	0,15

3. Tình hình tài chính của Công ty CP Thủy điện Gia Lai năm 2014

4.1 Báo cáo tình hình tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	353.447	427.596	120,98%
2	Doanh thu thuần	131.704	125.174	95,04%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	71.095	64.845	91,20%
4	Lợi nhuận khác	(1.030)	(76)	7,37%
5	Lợi nhuận trước thuế	70.065	64.769	92,44%
6	Lợi nhuận sau thuế	58.491	55.767	95,34%
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	5.849	4.698	80,32%
8	Tỷ lệ chi trả cổ tức	45%	25%	55,55%

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
▪ Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,50	1,324
▪ Hệ số thanh toán nhanh	0,48	1,295
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
▪ Hệ số nợ/Tổng tài sản	63,78%	32,82%
▪ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	176,06%	48,85%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
▪ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,37	0,29
▪ Vòng quay hàng tồn kho	21,46	18,07
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi		
▪ Hệ số lợi nhuận sau thuế/DTT	44,41%	44,55%
▪ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	45,68%	19,41%
▪ Hệ số lợi nhuận sau thuế/TTS	16,55%	13,04%
▪ Hệ số lợi nhuận HĐKD/DTT	53,98%	51,80%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1 Cổ phần: Đến thời điểm 31/12/2014, cổ phần đang lưu hành như sau:

- Tổng số cổ phần : 20.500.000 cổ phần
- Loại cổ phần lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 20.000.000 cổ phần
- Số cổ phần chuyển nhượng có điều kiện: 500.000 cổ phần

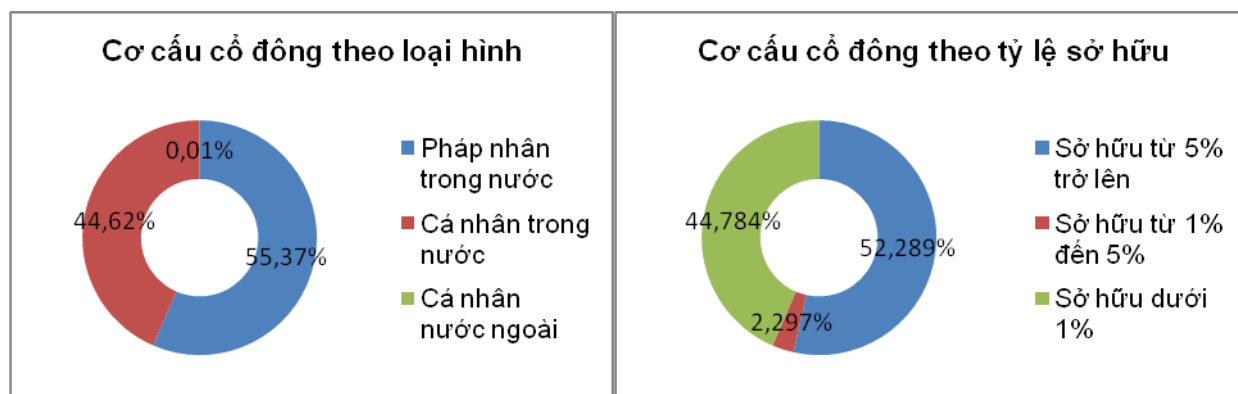
5.2 Cơ cấu cổ đông: Đến thời điểm 31/12/2014, cơ cấu cổ đông như sau:

- Cơ cấu cổ đông theo loại hình:

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông (CĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn cổ phần (đồng)
Pháp nhân trong nước	05	55,37%	113.499.760.000
Cá nhân trong nước	4.403	44,62%	91.478.240.000
Cá nhân nước ngoài	03	0,01%	22.000.000
Cộng	4.411	100	205.000.000.000

- Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông (CĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn cổ phần (đồng)
Sở hữu từ 5% trở lên	01	52,289%	107.193.640.000
Sở hữu từ 1% đến 5%	01	2,927%	6.000.000.000
Sở hữu dưới 1%	4.409	44,784%	91.806.360.000
Cộng	4.411	100	205.000.000.000



5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm 2014 Công ty thực hiện hoàn thành phát hành thêm 10.500.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ quản lý của Công ty với mức giá phát hành là 15.000 đồng/cổ phiếu được phê duyệt theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên số

01/2004/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2014 theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 100 tỷ đồng lên 205 tỷ đồng.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

5.4 Các chứng khoán khác: không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014:

1.1 Nhận định chung:

- Năm 2014 là năm khó khăn cho công tác sản xuất kinh doanh điện của Công ty do thời tiết khô hạn kéo dài, lượng mưa ít hơn mọi năm nên sản lượng và doanh thu không đạt được như kế hoạch đề ra.
- Tuy nhiên được sự quan tâm chỉ đạo sát sao và kịp thời của HĐQT, sự nỗ lực của BDH cùng toàn thể CBCNV GHC trong việc chủ động trong công tác sửa chữa, khắc phục sự cố, điều tiết nước để vận hành hiệu quả 2 nhà máy

1.2 Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH
1	Điện thương phẩm	triệu kWh	139,651	124,30	89%
2	Tổng doanh thu	tỷ đồng	133,450	127,223	95,33%
3	Tổng chi phí	tỷ đồng	63,159	62,454	98,88%
4	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	70,292	64,769	92,14%
5	Thuế TNDN	tỷ đồng	9,366	9,001	96,11%
6	Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	60,926	55,767	91,53%

Trong đó giá bán bình quân năm 2014 của 02 nhà máy như sau:

+ Thủy điện H'Chan: 984/913 đồng/kWh

+ Thủy điện H'Mun : 1.025/968 đồng /kWh

1.3 Kết quả thực hiện một số nội dung quan trọng trong năm 2014:

a. Công tác phục vụ sản xuất:

- Luôn chủ động thực hiện công tác kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng và vận hành thiết bị cơ điện nhà máy, trạm biến áp, đường dây và các hạng mục công trình thủy công. Chủ động trong việc kiểm tra việc vận hành an toàn máy móc thiết bị, nhà xưởng và các hạng mục công trình thủy công.
- Thực hiện phương án phối hợp điều tiết nguồn nước với nhà máy Ayun Thượng 1A, đảm bảo để nâng cao hiệu quả vận hành, tăng tối đa doanh thu của cả 02 nhà máy.
- Hoàn thành công tác cải tạo các hạng mục nhằm nâng cao tối đa doanh thu cho Công ty như: Cải tạo lưới chắn rác trên kênh H'Mun; Mở rộng kênh xả hạ lưu H'Mun; Cải tạo lưới chắn rác từ xa H'Chan, H'Mun; Thực hiện công việc tích nước phát giờ cao điểm của cả 02 nhà máy.

- Chủ động thực hiện công tác mua sắm các vật tư, thiết bị dự phòng phục vụ sản xuất.
- Trong năm 2014 Công ty cũng đã hoàn thành một số hồ sơ pháp lý theo quy định như: Giấy phép khai thác sử dụng nước mặt NMTĐ H'Chan; Giấy xác nhận đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của NMTĐ H'Chan và H'Mun. UBND tỉnh Gia Lai đã có QĐ phê duyệt 3 phương án: PA Bảo vệ đập; PA phòng, chống lụt bão bảo đảm an toàn đập trong mùa lũ và PA phòng, chống lũ, lụt cho vùng hạ du đập do xả lũ hồ chứa hoặc sự cố đập nhà máy thủy điện H'Chan và H'Mun. Công tác cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa đã được thực hiện và bàn giao cho chính quyền địa phương phối hợp bảo vệ. Hoàn thành công tác kiểm định an toàn đập lần đầu.
- Ngoài ra, Công ty cũng luôn thực hiện đầy đủ các chế độ báo cáo đến các Sở Ban ngành để đảm bảo công tác vận hành theo đúng quy định của pháp luật.

b. Công tác tài chính:

- Hoàn thành công tác tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100 tỷ đồng lên 205 tỷ đồng. Hiện tại Công ty đang tiến hành lập hồ sơ chuyển sang sàn niêm yết HOSE theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, dự kiến sẽ hoàn thành trong Quý 2/2015.
- Công tác thu hồi công nợ tiền bán điện kịp thời; trả gốc, lãi vay từ các ngân hàng theo đúng kỳ hạn. Ngoài ra với nguồn tiền nhàn rỗi, Công ty gửi tiết kiệm có kỳ hạn, cho vay ngắn hạn với lãi suất bằng hoặc cao hơn lãi suất ngân hàng nhằm mục đích sử dụng nguồn tiền hiệu quả, làm tăng doanh thu hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2014, Công ty đã tiến hành tạm ứng cổ tức năm-2014 với tỷ lệ là 25%, tương ứng với số tiền là 51,25 tỷ đồng.
- Công tác xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 đã hoàn thành, đang trình HĐQT xem xét thông qua.

c. Công tác đầu tư tài chính:

- Trong năm 2014, Công ty đã góp vốn vào các Công ty thành viên, công ty liên kết với GEC để thực hiện các dự án thủy điện với tổng số tiền là 27,06 tỷ đồng, gồm:
 - Góp vốn vào Công ty TNHH GKC để đầu tư dự án cụm thủy điện Đăk Lô 1, 2, 3 với số tiền là 2,0 tỷ đồng để hoàn tất thủ tục xin phép đầu tư;
 - Góp vốn vào Công ty CP thủy điện Thượng Lộ để đầu tư dự án thủy điện Thượng Lộ với số tiền là 9,65 tỷ đồng để triển khai thi công các hạng mục công trình, kết quả đạt được như sau:
 - + Năm 2014 đã hoàn thành công tác chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng thi công tất cả các hạng mục công trình kể cả phần cung cấp thiết bị trọn bộ nhà máy, hạng mục đập dâng đang triển khai thi công 02 khoan tràn còn lại. Hạng mục nhà máy đã thi công xong phần tường chống lũ và phần bản đáy nhà máy, thiết bị trọn bộ nhà máy được nhà thầu tập kết đến công trình trong tháng 02/2015 và đã lắp đặt xong ống xả và đang thi công các phần tiếp theo.

- Góp vốn vào Công ty CP thủy điện Trường Phú để đầu tư dự án thủy điện ALin B1 với số tiền là 15,41 tỷ đồng, kết quả đạt được như sau:
 - + Hoàn thành công tác thẩm định và phê duyệt tổng mức đầu tư điều chỉnh của dự án. Đang triển khai thi công hạng mục đường thi công kết hợp phục vụ vận hành và hệ thống cấp điện thi công. Đã hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu thi công hạng mục đường hầm, sẽ triển khai thi công trong tháng 03/2015.
- Riêng đối với dự án thủy điện ĐăkPsi bậc 1 của Công ty TNHH GKC ĐăkPsi do không chuyển nhượng được dự án, Công ty TNHH GKC ĐăkPsi đã thực hiện giải thể Công ty. Tổng chi phí hoạt động của công ty là: 9,244 triệu đồng (GHC đã góp 40% là 3,698 triệu đồng) - Chi phí rủi ro trong đầu tư.

d. Tình hình lao động và tiền lương, chính sách với người lao động:

- Công tác điều động cán bộ trong năm 2014:
 - + 01 cán bộ chuyển hẳn sang công tác tại GEC.
 - + 01 cán bộ từ phòng KH-KT sang làm trợ lý BGĐ Công ty.
 - + 01 cán bộ từ Bộ phận sản xuất về công tác tại phòng KH-KT.
 - + 01 cán bộ từ Bộ phận sản xuất về công tác tại phòng Tổng hợp.
- Tổng số cán bộ CNV toàn công ty là 54 người. Trong đó Giám đốc và Phó Giám đốc làm kiêm nhiệm công việc tại GEC và GKC, phòng Kế hoạch - Kỹ thuật: 3 người; phòng Tổng hợp: 5 người và Bộ phận sản xuất: 44 người.
- Thu nhập của người lao động toàn công ty trong năm 2014 đạt khá, tuy nhiên không bằng so với năm 2013 vì lượng nước về năm 2014 giảm nhiều so với năm 2013. Thu nhập bình quân của CBCNV toàn công ty năm 2014 đạt 11,4 triệu đồng/người/tháng.

e. Một số tồn tại và khó khăn trong năm 2014:

Tồn tại: Bên cạnh những thành tựu đạt được, trong năm 2014 vẫn còn một số tồn tại như sau:

- Việc phối hợp giữa các Phòng nghiệp vụ và Bộ phận sản xuất chưa chặt chẽ và đồng bộ dẫn đến một số công việc chậm tiến độ.
- Sự cố khách quan, các cấp điều độ (Điều độ Công ty Điện lực Gia Lai và Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Trung) khống chế công suất để xử lý sự cố lưới điện làm tổn thất hơn 1,5 tỷ đồng. Trong đó:
 - + NMTĐ H'Chan tổn thất: Sản lượng: 653.000 kWh, doanh thu: 1,02 tỷ đồng.
 - + NMTĐ H'Mun tổn thất: Sản lượng: 820.950 kWh, doanh thu: 0,48 tỷ đồng.

Khó khăn: Trong năm 2014 GHC cũng gặp phải một số khó khăn sau:

- Mặc dù 6 tháng đầu năm 2014 có sự thuận lợi là được thừa hưởng lượng nước do mưa cuối năm 2013 để lại, do đó các tháng mùa khô đầu năm 2014 sản lượng, doanh thu vẫn đạt ở mức tốt. Tuy nhiên, thời tiết khô hạn kéo dài, cùng với lượng mưa năm 2014 giảm mạnh dẫn đến sản lượng và doanh thu đạt được vẫn giảm đáng kể so với năm 2013.

- Công tác quản lý cổ đông và chi trả cổ tức gặp khá nhiều khó khăn do số lượng cổ đông Công ty khá lớn lại sở hữu số lượng cổ phiếu ít và chưa niêm yết, còn rất nhiều cổ đông không quan tâm thực hiện thủ tục đăng ký nhận cổ tức để Công ty kịp thời chi trả cho cổ đông.

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015

2.1 Cơ sở lập kế hoạch:

a. Thuận lợi:

- Giá điện theo biểu giá chi phí tránh được năm 2015 tăng hơn so với năm 2014, đồng thời loại trừ được 02 khoản thuế, phí: thuế tài nguyên nước và phí bảo vệ môi trường rừng. Do đó, doanh thu sẽ tăng và chi phí sẽ giảm, kết quả kinh doanh sẽ tăng trưởng nếu điều kiện sản xuất thuận lợi.
- Trình độ chuyên môn của công nhân vận hành đã được cải thiện, luôn chủ động trong việc kiểm tra, phòng ngừa các sự cố, chủ động điều tiết nước để vận hành hiệu quả 2 nhà máy, linh hoạt trong các phương án xử lý và thời gian xử lý sự cố.
- Sự quan tâm chỉ đạo sát sao và kịp thời của HĐQT, sự nỗ lực của Ban điều hành cùng toàn thể CBCNV Công ty và nhận được sự hỗ trợ từ GEC trong công tác quản lý và kỹ thuật.

b. Khó khăn:

- Ban điều hành nhận định trong năm 2015 sẽ gặp phải một số khó khăn gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của GHC như sau:
- Do lượng mưa trong năm 2014 giảm nhiều dẫn đến mùa khô đầu năm 2015 không thể kế thừa lượng nước dồi dào như đầu năm 2014, do đó tất yếu sẽ ảnh hưởng đến sản lượng và doanh thu 6 tháng đầu năm 2015.
- Dự kiến chi phí sửa chữa và mua sắm tăng cao: Năm 2015 là năm đến chu kỳ trung tu, bảo dưỡng máy móc (thiết bị, máy móc NMTĐ H'Chan đã đưa vào vận hành từ năm 2006) để đảm bảo hiệu suất vận hành cho máy móc trong năm 2015 và các năm tiếp theo nên chi phí bảo dưỡng, sửa chữa và mua sắm trong năm dự kiến sẽ tăng đáng kể, đồng thời sản lượng cũng bị giảm do dừng máy để thực hiện công tác sửa chữa.
- Hiện tại Công ty là công ty đại chúng quy mô lớn với vốn điều lệ 205 tỷ đồng, đồng thời trong năm 2015 Công ty sẽ hoàn thiện việc niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, vì vậy lực lượng nhân viên nếu không được đào tạo thêm về nghiệp vụ thì sẽ khó khăn trong công tác quản lý cổ đông, công bố thông tin đúng theo quy định pháp luật

2.2 Về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2015:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2014	KH 2015/TH 2014 (%)
1	Điện thương phẩm	Tr. kWh	131,97	124,30	106,17
2	Tổng doanh thu	tỷ. đồng	142,02	127,22	111,63
2.1	<i>Doanh thu bán điện</i>	“	139,93	125,17	111,79
2.2	<i>Doanh thu tài chính</i>	“	2,1	1,99	105,53
2.3	<i>Thu nhập khác</i>	“	-	0,05	-
3	Tổng chi phí	“	49,68	62,46	79,54
3.1	<i>Giá vốn hàng bán</i>	“	39,65	44,46	89,18
3.2	<i>Chi phí tài chính</i>	“	5,22	13,13	39,76
3.3	<i>Chi phí quản lý DN</i>	“	4,81	4,74	101,48
3.4	<i>Chi phí khác</i>	“	-	0,13	-
4	Lợi nhuận trước thuế	“	92,34	64,77	142,57
5	Thuế TNDN	“	12,48	9,00	138,67
6	Lợi nhuận sau thuế	“	79,86	55,77	143,20

3. Giải pháp thực hiện:

3.1 Về sản xuất kinh doanh điện năng:

- Tăng cường và chủ động kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế máy móc thiết bị nhà máy, Trạm biến áp và đường dây truyền tải điện. Bảo đảm các nhà máy hoạt động thường xuyên, liên tục, không để xảy ra sự cố do chủ quan gây ra.
- Chủ động trong công tác phối hợp điều tiết nước phát điện giờ cao điểm mùa khô để tăng hiệu quả vận hành cho 2 nhà máy.
- Tiếp tục áp dụng hiệu quả chế độ kiểm tra máy móc theo các danh mục kiểm tra đã được Công ty ban hành.
- Xây dựng cơ chế thống kê về suất sự cố và đánh giá lại vật tư, thiết bị dự phòng trong các năm trước để có sự chuẩn bị chu đáo hơn, vừa đảm bảo tiết kiệm cho Công ty vừa đảm bảo khắc phục nhanh các sự cố xảy ra.

3.2 Về công tác tài chính:

- Cân đối dòng tiền để trả nợ gốc và lãi các nguồn vốn đã vay đúng hạn, sử dụng nguồn tiền một cách tối ưu, hiệu quả nhất.
- Tiếp tục sử dụng hiệu quả vốn tăng thêm để đảm bảo doanh thu và chi phí từ hoạt động tài chính theo kế hoạch được duyệt.

3.3 Công tác khác:

Về nhân sự - tiền lương:

- Tăng cường công tác đào tạo đặc biệt là đào tạo nội bộ, đào tạo chuyên môn, tay nghề, thi sát hạch an toàn, thi nâng bậc...

- Phát động phong trào thi đua lao động sáng tạo, khuyến khích và biểu dương các cá nhân có thành tích đóng góp cho Công ty.

Về công tác lập quy:

- Tiếp tục phát huy, áp dụng có hiệu quả hệ thống văn bản lập quy hiện có của Công ty.
- Rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh và sửa đổi một số văn bản lập quy, quy trình để phù hợp với thực tế của Công ty như: Quy chế thi đua khen thưởng, Quy chế lương

3.4 Kế hoạch góp vốn đầu tư và nguồn tiền đầu tư:

Công tác đầu tư:

- Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Trong năm 2015, Công ty dự kiến kế hoạch góp vốn vào các dự án thủy điện Đăklô 1,2,3; Krông Pa 2 và Alin B1 với tổng giá trị vốn góp năm 2015 dự kiến là 104,42 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

BẢNG TỔNG HỢP VỐN GÓP

ĐVT: Tỷ đồng

T T	Tên Công ty	GT GHC góp	Đã góp 2013	Đã góp 2014	NĂM 2015				
					Tổng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
1	Công ty CP Thủy Điện Thượng Lộ (TĐ Thượng Lộ - 30%)	12,0	2,35	9,65	0	-	-	-	-
2	Công ty TNHH GKC (TĐ Đăklô 1, 2, 3 – 40%)	56,0	0,47	2,00	53,53	10,71	10,71	16,06	16,06
3	Công ty CP Gia Lâm (TĐ Krông Pa2 – 40%)	30,0	-	-	30,0	6,0	9,0	9,0	6,0
4	Công ty CP Thủy Điện Trường Phú (TĐ Alin B1 – (12,1%))	36,3	-	15,41	20,89	5,22	5,22	5,22	5,22
Tổng cộng		134,3	2,82	27,06	104,42	21,93	24,93	30,28	27,28

Tiến độ thực hiện các dự án năm 2015 mà GHC tham gia góp vốn và các năm tiếp theo:

Kế hoạch triển khai các dự án mà GHC tham gia góp vốn đã được chủ đầu tư định hướng cho năm 2015 như sau:

- Dự án Thủy điện Thượng Lộ: Tập trung thi công hoàn thành tất cả các hạng mục của công trình. Riêng đối với hạng mục đập dâng tràn phải hoàn thành trong tháng 06 đến tháng 07/2015 tiến hành nghiệm thu tích nước hồ chứa. Hoàn thành công tác lắp đặt thiết bị, thí nghiệm hiệu chỉnh để phát điện nhà máy trong tháng 9/2015.
- Dự án Thủy điện Đăk Lô 1, 2, 3:

- + Nhà máy thủy điện Đăklô 2: Hoàn thành công tác thiết kế KTTC - Dự toán và xin cấp phép xây dựng hạng mục đường thi công và cấp điện thi công để khởi công nhà máy trong tháng 4/2015. Triển khai thi công các hạng mục công trình chính trong Quý 3/2015. Phấn đấu phát điện nhà máy vào cuối Quý 3/2016.
- + Nhà máy thủy điện Đăklô 1: Hoàn thành công tác thiết kế KTTC - Dự toán và xin cấp phép xây dựng để khởi công nhà máy trong Quý 4/2015, với chỉ tiêu phấn đấu khởi công trong tháng 10/2015. Phấn đấu phát điện nhà máy vào cuối Quý 2/2017.
- + Nhà máy thủy điện Đăklô 3: Hoàn thành công tác thiết kế KTTC - Dự toán và xin cấp phép xây dựng để khởi công nhà máy trong Quý 2/2016. Phấn đấu phát điện nhà máy vào Quý 4/2017.
- Dự án Thủy điện Krông Pa 2: Hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, triển khai thiết kế KTTC - Dự toán và xin cấp phép xây dựng để triển khai khởi công dự án trong Quý 4/2015. Hoàn thành đưa dự án vào vận hành trong Quý 2/2017.
- Dự án Thủy điện Alin B1: Triển khai thi công hạng mục đường hầm trong tháng 03/2015. Hoàn thành công tác thẩm định và phê duyệt hạng mục đập dâng trong tháng 04/2015 để triển khai đấu thầu và thi công trong tháng 06/2015. Cuối tháng 06/2015 kết thúc toàn bộ công tác lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng thực hiện (kể cả nhà thầu cung cấp thiết bị cơ điện). Hoàn thành đưa dự án vào vận hành trong Quý 4/2017.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Nền kinh tế năm 2014 nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm sau suy thoái toàn cầu, ở trong nước sản xuất kinh doanh chịu áp lực từ những bất ổn về kinh tế và chính trị của thị trường thế giới, cùng với những khó khăn từ những năm trước chưa được giải quyết triệt để đã ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế vĩ mô nói chung và GHC nói riêng.

Trong năm 2014, hoạt động kinh doanh điện năng trong 06 tháng đầu năm có nhiều thuận lợi do nguồn nước duy trì từ cuối năm 2013 làm cho sản lượng và doanh thu 06 tháng đầu năm tăng cao so với kế hoạch. Tuy nhiên, các tháng cuối năm thời tiết bất đầu khô hạn kéo dài đến hết năm 2014 dẫn đến sản lượng và doanh thu cả năm giảm mạnh so với kế hoạch đã đặt ra trong năm 2014. Về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH (%)
1	Điện thương phẩm	triệu kWh	139,65	124,30	89,01
2	Tổng doanh thu	tỷ đồng	133,45	127,22	95,33
3	Tổng chi phí	tỷ đồng	63,16	62,46	98,89
4	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	70,29	64,77	92,15
5	Thuế TNDN	tỷ đồng	9,36	9,00	96,15
6	Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	60,93	55,77	91,53

1. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NĂM 2014

1.1 Hoạt động của HĐQT trong năm 2014

HĐQT hiện có 5 thành viên, đứng đầu là Chủ tịch HĐQT. Trong năm qua, HĐQT đã triển khai Nghị quyết của ĐHĐCĐ thông qua 7 cuộc họp, 4 đợt lấy ý kiến bằng văn bản với 18 nghị quyết. HĐQT chỉ đạo hoạt động của Công ty đúng pháp luật, Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra, đã định hướng đúng đắn về công tác đầu tư, hoạch định chiến lược phát triển Công ty. Ban hành các Nghị quyết, Quy chế, Quyết định phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Công ty phù hợp với quy định của Nhà nước.

Trong năm qua, HĐQT đã thống nhất việc từ nhiệm TV .HĐQT đối với Ông Nguyễn Tâm Hòa theo nguyện vọng cá nhân từ ngày 15/5/2014 (theo Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐQT ngày 15/5/2014) và đã bầu bổ sung Ông Hà Nguyên Hoàng vào HĐQT từ ngày 18/7/2014 (theo Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐQT ngày 18/7/2014).

1.2 Hoạt động của Ban Giám đốc:

Trong năm 2014 Công ty đã ban hành 15 văn bản lập quy, bao gồm: 5 quy chế, 4 quy định và 6 quy trình nhằm tạo hành lang pháp lý giúp cho quá trình quản trị và điều hành của công ty được tuân thủ và giám sát chặt chẽ.

Ban giám đốc có 2 thành viên, đứng đầu là Giám đốc được HĐQT bổ nhiệm. Trong năm qua, Ban giám đốc Công ty đã thực hiện đúng phạm vi trách nhiệm và quyền hạn đã được quy định tại Điều lệ Công ty; phối hợp chặt chẽ với HĐQT triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ kế hoạch theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2014 và các chủ trương của HĐQT.

Ban giám đốc đã triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014, đạt được kết quả như sau:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH
1	Sản lượng điện thương phẩm	Tr. kWh	139,65	124,30	89,01%
2	Doanh thu	Tỷ đồng	133,45	127,22	95,33%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tỷ đồng	60,93	55,77	91,53%

Năm 2014 tình hình thời tiết khô hạn kéo dài do vậy sản lượng điện của Công ty đạt 124,30 Tr.KWh và đạt 89,1% so với kế hoạch đề ra. Lợi nhuận năm 2014 đạt 55,77 tỷ đồng tương ứng đạt 91,53%.

Công ty thực hiện hoàn thành phát hành thêm 10.500.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ quản lý của Công ty với mức giá phát hành là 15.000 đồng/cổ phiếu được phê duyệt theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số

01/2004/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2014 theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 100 tỷ đồng lên 205 tỷ đồng.

Các khoản đầu tư tài chính: Công ty đã thực hiện góp vốn đầu tư vào các Công ty liên kết như : Công ty TNHH GKC , Công ty cổ phần thủy điện Thượng lộ , Công ty cổ phần thủy điện Trường Phú của các dự án thủy điện tại thời điểm 31/12/2014 là 29.877 tr đồng.

2. Đánh giá về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014:

Năm 2014 là năm khó khăn cho công tác sản xuất kinh doanh điện của Công ty do thời tiết khô hạn kéo dài, lượng mưa ít hơn mọi năm nên sản lượng và doanh thu không đạt được như kế hoạch được giao;

Các dự án GHC có tham gia góp vốn triển khai nhiều trong năm 2014 nên cần phải tăng cường giám sát trực tiếp, gián tiếp các khoản đầu tư này.

3. Phương hướng hoạt động trong năm 2015

Để thực hiện tốt nhiệm vụ trong năm 2015, HĐQT đề ra phương hướng hoạt động trong năm 2015 như sau:

- Chỉ đạo Ban điều hành bám sát và thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị.
 - Tiếp tục mở rộng hoạt động kinh doanh chính của Công ty, tăng cường tìm kiếm cơ hội đầu tư vào các dự án thủy điện vừa và nhỏ có tính khả thi cao trên địa bàn tỉnh và các khu vực lân cận.
 - Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản lập quy, tạo hành lang pháp lý vững mạnh cho GHC.
 - Chú trọng đầu tư cho phát triển công nghệ, nâng cấp hệ thống hạ tầng - công nghệ cho Công ty để từng bước đáp ứng với nhu cầu quản lý hiện đại và phù hợp với mức độ tăng trưởng của Công ty.
 - Tập trung cho công tác đào tạo cán bộ, tạo thế mạnh về nguồn nhân lực cho Công ty, hoàn thiện hệ thống lương thưởng, đánh giá, quy hoạch cán bộ cấp cao và cán bộ quản lý cho Công ty.
 - Theo dõi tiến độ triển khai công việc thực hiện các dự án mà GHC tham gia góp vốn trong năm 2014.
 - Tham gia vào hoạt động quản trị, điều hành tại các công ty liên kết nhằm theo dõi và giám sát hiệu quả đầu tư vào các dự án đang và sẽ triển khai trong năm 2015.
- Với những định hướng nêu trên, trong năm 2015 HĐQT sẽ tiếp tục tăng cường chỉ đạo và giám sát chặt chẽ hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho Cổ đông, từng bước chăm lo hơn nữa đến đời sống cán bộ công nhân viên của Công ty.

Để hoàn thành những mục tiêu chung, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai mong muốn nhận được sự ủng hộ và cam kết gắn bó lâu dài của Quý cổ đông, các đối tác và toàn thể CBCNV Công ty.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị

Danh sách các thành viên trong Hội đồng quản trị năm 2014:

STT	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP
a	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch	0,097%
b	Ông Lê Văn Minh	Thành viên	0,078%
c	Ông Hà Nguyên Hoàng	Thành viên	0,073%
d	Ông Trần Đình Lợi	Thành viên	0,25%
e	Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Thành viên	0,21%

2. Ban Kiểm soát:

Danh sách các thành viên trong Ban kiểm soát năm 2014:

STT	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP
a	Ông Lưu Mạnh Thức	Trưởng ban	0%
b	Ông Hàn Phi Hải	Thành viên	0%
c	Bà Vũ Thị Kiều Vân	Thành viên	0,048%

- Hoạt động của Ban kiểm soát: gồm 3 thành viên, gọi là Kiểm soát viên do ĐHĐCĐ bầu ra với nhiệm kỳ là 5 năm. Kiểm soát viên là những người thay mặt cổ đông để kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh Công ty; thẩm tra báo cáo tài chính, kiểm tra công tác ghi chép sổ sách kế toán tài chính của Công ty nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp cho các cổ đông.

3. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT và thành viên Ban kiểm soát.

3.1. Hội đồng quản trị

STT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao (đồng/người/tháng)
a	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch	7.000.000
b	Ông Lê Văn Minh	Thành viên	5.000.000
c	Ông Hà Nguyên Hoàng	Thành viên	5.000.000
d	Ông Trần Đình Lợi	Thành viên	5.000.000
e	Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Thành viên	5.000.000

3.2. Ban Kiểm soát:

STT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao (đồng/người/tháng)
a	Ông Lưu Mạnh Thức	Trưởng ban	5.000.000
b	Ông Hàn Phi Hải	Thành viên	4.000.000
c	Bà Vũ Thị Kiều Vân	Thành viên	4.000.000

- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không
- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu (cp)	Tỷ lệ	Số cổ phiếu (cp)	Tỷ lệ	
01	Công ty cổ phần Điện Gia Lai	Nguyễn Đình Tuấn (Chủ tịch HĐQT GHC, Phó Tổng Giám đốc GEC)	5.348.744	53,49%	10.719.364	52,29%	Tăng vốn điều lệ
02	Tổng Công ty Điện lực Miền trung	Trần Đình Lợi (TV HĐQT GHC, Trưởng ban tổ chức CPC)	300.000	3%	600.000	2,93%	Tăng vốn điều lệ
03	Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	-	20.000	0,097%	Phân phối cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt
04	Đình Châu Hiếu Thiện	TV HĐQT	6.000	0,06%	43.600	0,212%	Phân phối cổ phiếu cho CBCC và nhận chuyển nhượng
05	Trần Đình Lợi	TV HĐQT	10.000	0,1%	51.500	0,251%	Phân phối cổ phiếu cho CBCC và nhận chuyển nhượng
06	Lê Văn Minh	TV HĐQT, Giám đốc GHC	-	-	16.000	0,078%	Phân phối cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt
07	Hà Nguyên Hoàng	TV HĐQT	-	-	15.000	0,073%	Phân phối cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt
08	Vũ Thị Kiều Vân	TVBKS	1.900	0,02%	10.000	0,048%	Phân phối cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt
09	Đoàn Văn Sơn	Phó Giám đốc GHC	-	-	15.000	0,073%	Phân phối cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt
10	Trần Minh Đức	Kế toán trưởng GHC	26.600	0,266%	41.600	0,202%	Phân phối cổ phiếu cho CBCC và thực hiện quyền mua của CD hiện hữu
11	Ngô Bá Thành	Người được ủy quyền công bố thông tin	-	-	5.400	0,026%	Nhận chuyển nhượng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 10 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 22 tháng 2 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Quang Minh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán

Số 0426-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sang

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán

Số 1541-2013-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.697.832.744	41.040.038.219
110	I. Tiền	4	15.005.651.543	4.293.171.096
111	1. Tiền		15.005.651.543	4.293.171.096
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	82.000.000.000	16.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		82.000.000.000	16.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.106.346.293	18.896.537.421
131	1. Phải thu khách hàng	6	13.761.353.409	18.809.649.821
132	2. Trả trước cho người bán	7	294.000.000	86.887.600
135	3. Các khoản phải thu khác		50.992.884	-
140	IV. Hàng tồn kho		2.460.424.980	1.794.491.970
141	1. Hàng tồn kho	8	2.460.424.980	1.794.491.970
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		125.409.928	55.837.732
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		37.680.797	55.837.732
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		36.049.131	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		51.680.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		313.898.654.276	312.407.400.429
220	I. Tài sản cố định		278.633.449.029	298.415.832.011
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	277.178.597.954	296.952.350.236
222	Nguyên giá		391.029.732.091	389.164.180.246
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(113.851.134.137)	(92.211.830.010)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.454.851.075	1.463.481.775
228	Nguyên giá		1.492.970.000	1.492.970.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.118.925)	(29.488.225)
250	II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	29.877.288.000	2.815.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		14.467.148.000	2.815.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		15.410.140.000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		5.387.917.247	11.176.568.418
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.387.917.247	11.176.568.418
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		427.596.487.020	353.447.438.648

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		140.336.156.018	225.415.486.603
310	I. Nợ ngắn hạn		85.872.265.831	82.169.845.770
311	1. Vay ngắn hạn	13	21.173.796.096	28.673.491.136
312	2. Phải trả người bán	14	317.416.623	1.779.861.745
313	3. Người mua trả tiền trước		-	86.887.600
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.336.463.412	6.428.861.086
315	5. Phải trả người lao động		843.594.320	977.608.627
316	6. Chi phí phải trả	16	135.228.000	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	53.499.200.056	38.389.136.355
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.566.567.324	5.833.999.221
330	II. Nợ dài hạn		54.463.890.187	143.245.640.833
334	1. Vay dài hạn	18	54.463.890.187	143.245.640.833
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		287.260.331.002	128.031.952.045
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	287.260.331.002	128.031.952.045
411	1. Vốn cổ phần		205.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		52.499.670.000	-
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		23.912.195.605	16.718.741.654
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		4.971.277.274	2.182.924.171
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		877.188.123	9.130.286.220
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		427.596.487.020	353.447.438.648

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	125.174.368.320	131.704.356.571
11	2. Giá vốn hàng bán	22	44.461.229.367	38.508.310.411
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		80.713.138.953	93.196.046.160
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	1.997.450.276	1.746.205.022
22	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		13.130.409.734 13.010.187.964	19.777.445.834 19.644.719.162
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	4.735.588.502	4.069.388.253
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.844.590.993	71.095.417.095
31	8. Thu nhập khác	21	51.852.927	1.379.572.417
32	9. Chi phí khác	21	127.405.079	2.409.600.882
40	10. Lỗ khác	21	75.552.152	1.030.028.465
50	11. Tổng lợi nhuận trước thuế		64.769.038.841	70.065.388.630
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	9.001.976.781	11.574.599.141
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		55.767.062.060	58.490.789.489
70	14. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	4.698	5.849

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.740.101.564	138.968.777.215
02	Tiền chi trả cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(14.743.624.278)	(19.056.181.745)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(10.128.784.423)	(7.172.253.308)
04	Tiền chi trả lãi vay		(12.984.966.331)	(19.644.719.162)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	23	(11.005.186.403)	(18.621.773.606)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.337.721.673	1.794.493.672
07	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(23.311.976.085)	(24.402.478.567)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71.903.285.717	51.865.864.499
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.865.551.845)	(420.000.000)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	50.953.182
23	Tiền chi cho vay		(92.000.000.000)	(32.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		26.000.000.000	22.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(27.065.985.600)	(2.653.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		1.997.450.276	2.070.317.555
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(92.934.087.169)	(10.951.729.263)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		157.499.670.000	-
33	Tiền vay ngắn hạn nhận được		9.000.000.000	12.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(105.397.969.856)	(40.650.408.128)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(29.358.418.245)	(29.799.529.024)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		31.743.281.899	(58.449.937.152)
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		10.712.480.447	(17.535.801.916)
60	Tiền đầu năm		4.293.171.096	21.828.973.012
70	Tiền cuối năm	4	15.005.651.543	4.293.171.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký của Công ty là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ); truyền tải và phân phối điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; và sản xuất điện.

Công ty có trụ sở chính tại số 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 54 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 55 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, công cụ và dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi

phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	13 - 23 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3-7 năm
Thiết bị truyền dẫn	14-17 năm
Tài sản khác	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán ra và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay và nợ.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	16.896.350	15.839.012
Tiền gửi ngân hàng	<u>14.988.755.193</u>	<u>4.277.332.084</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.005.651.543</u>	<u>4.293.171.096</u>

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản cho Công ty Cổ phần Điện Gia Lai vay với lãi suất từ 6% - 6,15%/năm theo thời hạn 3 tháng (*Thuyết minh số 24*).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	<u>13.761.353.409</u>	<u>18.809.649.821</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho bên thứ ba	294.000.000	24.750.000
Trả trước cho bên liên quan	<u>-</u>	<u>62.137.600</u>
TỔNG CỘNG	<u>294.000.000</u>	<u>86.887.600</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhiên liệu	388.340.260	199.058.250
Công cụ, dụng cụ	<u>2.072.084.720</u>	<u>1.595.433.720</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.460.424.980</u>	<u>1.794.491.970</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	193.478.121.738	154.356.517.195	2.333.096.727	38.996.444.586	389.164.180.246
Mua trong năm	-	-	1.865.551.845	-	1.865.551.845
Số cuối năm	<u>193.478.121.738</u>	<u>154.356.517.195</u>	<u>4.198.648.572</u>	<u>38.996.444.586</u>	<u>391.029.732.091</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	43.449.420.348	35.969.496.409	546.113.776	12.246.799.477	92.211.830.010
Khấu hao trong năm	9.859.978.080	8.855.705.844	361.677.611	2.561.942.592	21.639.304.127
Số cuối năm	<u>53.309.398.428</u>	<u>44.825.202.253</u>	<u>907.791.387</u>	<u>14.808.742.069</u>	<u>113.851.134.137</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>150.028.701.390</u>	<u>118.387.020.786</u>	<u>1.786.982.951</u>	<u>26.749.645.109</u>	<u>296.952.350.236</u>
Số cuối năm	<u><u>140.168.723.310</u></u>	<u><u>109.531.314.942</u></u>	<u><u>3.290.857.185</u></u>	<u><u>24.187.702.517</u></u>	<u><u>277.178.597.954</u></u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.492.970.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	29.488.225
Hao mòn trong năm	<u>8.630.700</u>
Số cuối năm	<u>38.118.925</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>1.463.481.775</u>
Số cuối năm (*)	<u>1.454.851.075</u>

(*) Trong đó, quyền sử dụng đất với giá trị 1.121.850.000VNĐ không được hao mòn do có thời gian sử dụng vô thời hạn.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	VNĐ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	14.467.148.000		2.815.000.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	<u>15.410.140.000</u>		-
TỔNG CỘNG	<u>29.877.288.000</u>		<u>2.815.000.000</u>

(*) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá mua của khoản đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá mua của khoản đầu tư VNĐ
Công ty TNHH GKC (i)	40	2.467.148.000	40	466.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ (ii)	30	<u>12.000.000.000</u>	30	<u>2.349.000.000</u>
TỔNG CỘNG		<u>14.467.148.000</u>		<u>2.815.000.000</u>

(i) Công ty TNHH GKC (“GKC”) là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6101145316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp vào ngày 30 tháng 8 năm 2012, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. GKC có trụ sở đăng ký tại số 478, Đường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum. Hoạt động chính của GKC là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác.

(ii) Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ (“Thượng Lộ”) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 330151921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp vào ngày 2 tháng 4 năm 2013. Thượng Lộ có trụ sở đăng ký tại số 111, Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên

Huế. Hoạt động chính của Thượng Lộ là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác.

(**) Chi tiết khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá mua của khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá mua của khoản đầu tư
	(%)	VNĐ	(%)	VNĐ
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (i)	12.1	15.410.140.000	-	-

(i) Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (“Trường Phú”) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3300507847 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Trường Phú có trụ sở đăng ký tại số 189, Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Trường Phú là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; kinh doanh bất động sản, lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn	5.195.688.780	11.067.902.049
Công cụ, dụng cụ	192.228.467	108.666.369
TỔNG CỘNG	5.387.917.247	11.176.568.418

13. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	21.173.796.096	28.673.491.136

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên thứ ba	-	1.243.317.050
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	317.416.623	536.544.695
TỔNG CỘNG	317.416.623	1.779.861.745

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23)	2.931.020.453	4.934.230.075
Thuế giá trị gia tăng	869.742.786	981.681.330
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.508.321
Thuế tài nguyên	535.700.173	510.441.360
TỔNG CỘNG	4.336.463.412	6.428.861.086

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả chủ yếu là chi phí dịch vụ chuyên nghiệp.

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí môi trường rừng	719.146.520	6.877.925.100
Cổ tức phải trả bên thứ ba	24.481.643.536	15.464.979.255
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	<u>28.298.410.000</u>	<u>16.046.232.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>53.499.200.056</u>	<u>38.389.136.355</u>

18. Vay dài hạn

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	75.637.686.283	96.689.131.969
Vay bên liên quan	<u>-</u>	<u>75.230.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>75.637.686.283</u>	<u>171.919.131.969</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)</i>	21.173.796.096	28.673.491.136
<i>Vay dài hạn</i>	54.463.890.187	143.245.640.833

18.1 Vay ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Hợp đồng	Số cuối năm (VNĐ)	Nguyên tệ	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai						
Hợp đồng tín dụng số 36/2006/HĐTD ngày 01/12/2006	25.500.000.000		12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	8.8	Tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả	4.500.000.000					
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai						
Hợp đồng tín dụng số 08/2006/HĐTD ngày 11/08/2008	40.117.116.613		12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	8.4	Tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả	14.316.000.000					
Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27/09/2006	10.020.569.670	US\$ 471.645	13 năm kể từ ngày hợp đồng	Xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	1.5	Tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả	<u>2.357.796.096</u>					
TỔNG CỘNG	<u>75.637.686.283</u>					
<i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn	21.173.796.096 54.463.890.187					

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng saothuế tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:						
Số đầu năm	100.000.000.000	-	12.152.030.466	2.182.924.171	19.134.366.395	133.469.321.032
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	58.490.789.489	58.490.789.489
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.566.711.188	-	(4.566.711.188)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.928.158.476)	(3.928.158.476)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số cuối năm	<u>100.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>16.718.741.654</u>	<u>2.182.924.171</u>	<u>9.130.286.220</u>	<u>128.031.952.045</u>
Năm nay:						
Số đầu năm	100.000.000.000	-	16.718.741.654	2.182.924.171	9.130.286.220	128.031.952.045
Tăng vốn (*)	105.000.000.000	52.499.670.000	-	-	-	157.499.670.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	55.767.062.060	55.767.062.060
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.193.453.951	2.788.353.103	(9.981.807.054)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.788.353.103)	(2.788.353.103)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(51.250.000.000)	(51.250.000.000)
Số cuối năm	<u>205.000.000.000</u>	<u>52.499.670.000</u>	<u>23.912.195.605</u>	<u>4.971.277.274</u>	<u>877.188.123</u>	<u>287.260.331.002</u>

(*) Vào ngày 16 tháng 9 năm 2014, Công ty thực hiện phát hành mới 10.500.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ quản lý của Công ty với mức giá phát hành là 15.000 VNĐ/cổ phiếu được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 01/2014/NQ-ĐHCĐ ngày 21 tháng 3 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 100.000.000.000 VNĐ lên 205.000.000.000 VNĐ vào cùng ngày.

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Số lượng	%	Giá trị	Số lượng	%
	VNĐ	cổ phần		VNĐ	cổ phần	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	6.000.000.000	600.000	2.93	3.000.000.000	300.000	3
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	107.193.640.000	10.719.364	52.29	53.487.440.000	5.348.744	53.48
Các cổ đông khác	91.806.360.000	9.180.636	44.78	43.512.560.000	4.351.256	43.52
TỔNG CỘNG	205.000.000.000	20.500.000	100	100.000.000.000	10.000.000	100

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu được phép phát hành	20.500.000	205.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	205.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	205.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000

19.4. Lãi trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trong năm (VNĐ)	55.767.062.060	58.490.789.489
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	11.869.863	10.000.000
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ)		
- Lãi cơ bản	4.698	5.849
- Lãi suy giảm	4.698	5.849

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

20. DOANH THU**20.1 Doanh thu bán hàng**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện	<u>125.174.368.320</u>	<u>131.704.356.571</u>

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay	1.500.322.223	806.895.832
Lãi tiền gửi	<u>497.128.053</u>	<u>939.309.190</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.997.450.276</u>	<u>1.746.205.022</u>

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	51.852.927	1.379.572.417
Cho thuê đường dây 110KV H'Mun	-	1.150.500.000
Thu nhập khác	51.852.927	229.072.417
Chi phí khác	(127.405.079)	(2.409.600.882)
Chi phí khấu hao đường dây 110KV H'Mun	-	(663.517.272)
Phạt chậm nộp	-	(1.280.927.323)
Truy thu thuế GTGT, thuế nhà thầu	-	(318.551.522)
Chi phí khác	<u>(127.405.079)</u>	<u>(146.604.765)</u>
LỖ KHÁC	<u>(75.552.152)</u>	<u>(1.030.028.465)</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	454.119.709	617.563.923
Chi phí nhân công	8.197.567.891	8.587.249.231
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	21.647.934.827	20.112.758.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	786.170.238	1.112.758.349
Chi phí khác	<u>18.111.025.204</u>	<u>11.305.351.116</u>
TỔNG CỘNG	<u>49.196.817.869</u>	<u>42.577.698.663</u>

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 22% thu nhập chịu thuế. Đối với Dự án Thủy điện H’Chan, Công ty được áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2006), được miễn thuế bốn (4) năm (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% thuế TNDN cho chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018) kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>9.001.976.781</u>	<u>11.574.599.141</u>

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	64.769.038.841	70.065.388.630
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	638.461.875	336.276.508
Phạt chậm nộp thuế	-	1.599.478.845
Thù lao Hội đồng Quản trị	496.677.065	572.000.000
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	65.904.177.781	72.573.143.983
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án Thủy điện H'Chan</i>	<i>32.334.954.875</i>	<i>32.843.434.270</i>
<i>Khác</i>	<i>33.569.222.906</i>	<i>39.729.709.713</i>
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	9.001.976.781	11.574.599.141
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án Thủy điện H'Chan</i>	<i>1.616.747.743</i>	<i>1.642.171.714</i>
<i>Khác</i>	<i>7.385.229.038</i>	<i>9.932.427.427</i>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	4.934.230.075	11.981.404.540
Thuế TNDN đã trả trong năm	(11.005.186.403)	(18.621.773.606)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.931.020.453	4.934.230.075
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.931.020.453	4.934.230.075

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Giá trị</i>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Bán điện Lãi vay Nhận vốn góp	125.174.368.320 2.719.668.986 3.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa Lãi vay Cho vay Thu hồi cho vay Lãi cho vay Mua dịch vụ Mua cổ phần Công ty Cổ phần Trường Phú Nhận vốn góp	180.000.000 2.703.692.268 92.000.000.000 26.000.000.000 1.500.322.223 1.250.000.000 15.410.140.000 53.706.200.000
Công ty TNHH Một Thành viên Xây dựng Bê tông ly tâm Gia Lai	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	3.721.420.249
Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	196.262.423

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Phải thu</i> <i>(Phải trả)</i>
Đầu tư ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ	Cho vay	<u>82.000.000.000</u>
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Bán điện	<u>13.761.353.409</u>
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Một Thành viên Xây dựng Bê tông ly tâm Gia Lai	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	306.772.649
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Mua dịch vụ	10.643.974
TỔNG CỘNG			<u>317.416.623</u>
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ	Cổ tức	26.798.410.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Cổ tức	<u>1.500.000.000</u>
TỔNG CỘNG			<u>28.298.410.000</u>

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

26. CAM KẾT VỐN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết góp vốn như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Tổng vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		Vốn thực góp Số tiền	Phần vốn cam kết còn phải góp Số tiền
		Số tiền	%		
	VNĐ	VNĐ		VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH GKC	50.000.000.000	20.000.000.000	40	2.467.148.000	17.532.852.000

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có khả năng gặp các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư và các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu liên quan đến bên liên quan, rủi ro tín dụng đối với phải thu khách hàng là không đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Giám đốc Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại ngày của báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2014			
Vay	21.173.796.096	54.463.890.187	75.637.686.283
Phải trả các bên liên quan	317.416.623	-	317.416.623
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	45.000.000	-	45.000.000
TỔNG CỘNG	21.536.212.719	54.463.890.187	76.000.102.906
31 tháng 12 năm 2013			
Vay	21.150.491.136	75.538.640.833	96.689.131.969
Phải trả các bên liên quan	24.105.776.695	67.707.000.000	91.812.776.695
Phải trả người bán	1.243.317.050	-	1.243.317.050
TỔNG CỘNG	46.499.584.881	143.245.640.833	189.745.225.714

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các tài sản để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng như đã trình bày trong Thuyết minh số 18.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền	15.410.140.000	-	4.293.171.096	-	15.410.140.000	4.293.171.096
Các khoản đầu tư ngắn hạn	82.000.000.000	-	16.000.000.000	-	82.000.000.000	82.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn	15.410.140.000	-	-	-	15.410.140.000	-
Phải thu các bên liên quan	13.812.346.293	-	18.809.649.821	-	13.812.346.293	18.809.649.821
TỔNG CỘNG	126.228.137.836	-	39.102.820.917	-	126.228.137.836	39.102.820.917
Nợ phải trả tài chính						
Vay	75.637.686.283	-	96.689.131.969	-	75.637.686.283	96.689.131.969
Vay từ bên liên quan	-	-	75.230.000.000	-	-	75.230.000.000
Phải trả người bán	-	-	1.243.317.050	-	-	1.243.317.050
Phải trả các bên liên quan	317.416.623	-	16.582.776.695	-	317.416.623	16.582.776.695
Phải trả khác	45.000.000	-	-	-	45.000.000	-
TỔNG CỘNG	76.000.102.906	-	189.745.225.714	-	76.000.102.906	189.745.225.714

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một vài số liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của năm hiện hành.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

VI. Bàn giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán: Đã thể hiện rõ trong Báo cáo Kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Lê An Khang